

ĐẠO GIÁO THỜI BẮC THUỘC: TỔNG QUAN, CON ĐƯỜNG DU NHẬP VÀ GIÁO PHÁI CHÍNH YẾU¹

Tóm tắt: Bài viết này sẽ đưa ra một tổng quan 12 điểm về Đạo giáo thời kì Bắc thuộc - một thời kì trọng yếu với trường độ tới gần một ngàn năm. Sau tổng quan, sẽ đưa ra một phác họa về con đường du nhập của Đạo giáo vào Việt Nam, đồng thời, cũng sẽ nêu những nét cơ bản của phái Chính Nhất - một trong hai giáo phái chính của Đạo giáo Trung Quốc - đã được truyền vào và phát triển tại Việt Nam.

Từ khóa: Đạo giáo; du nhập; giáo phái; Việt Nam.

1. Về thuật ngữ Bắc thuộc

Ở cái nhìn tổng quan, trước đây, học giả Onishi Kazuhiko đã đưa ra nhận định rằng, Việt Nam là nước Đông Nam Á duy nhất nằm trong vùng văn hóa chữ Hán, mà một thời kì quan trọng làm nên đặc trưng này chính là ở thời kì Bắc thuộc. Trong thời kì này, xã hội Việt Nam đã được hình thành trên cơ sở tiếp nhận ảnh hưởng sâu sắc từ Trung Quốc về chế độ, về văn hóa - một yếu tố trong đó chính là Đạo giáo [Onishi 1988: 44].

Bắc thuộc là thuật ngữ mà các nhà sử học Việt Nam dùng để chỉ thời gian khoảng một ngàn năm Việt Nam ngày nay lần lượt là vùng đất phiên thuộc ở phương Nam của các triều đại quân chủ Trung Hoa, mà trực tiếp là bị đặt dưới quyền cai trị của một bộ máy

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết nằm trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ: *Đạo giáo ở Việt Nam: Lịch sử, hiện trạng và xu hướng phát triển (Nghiên cứu trường hợp người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ* do Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì thực hiện.

Ngày nhận bài: 06/7/2020; Ngày biên tập: 14/7/2020; Duyệt đăng: 20/7/2020.

quan chức với những người đứng đầu thường là người Hán được phái xuống từ phương Bắc - với các chức danh *thứ sử*, *tiết độ sử* (cấp châu, cấp bộ, cấp phủ), *thái thú* (cấp huyện). Thời gian khoảng một ngàn năm thường được tính từ khi Hán Vũ Đế bình định xong nước Nam Việt của nhà Triệu (vào năm 111 TCN) đến năm Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng giành quyền độc lập vào năm 938 [Đào Duy Anh 2002 (1938): 26-31; Đào Duy Anh 2005 (1964): 36; Onishi 1988: 44; Furuta 1997: 14]. Có thể viết tắt thời kì Bắc thuộc thành công thức: *Bắc thuộc = khoảng năm 111 TCN (Hán) - khoảng năm 938 (Ngô Quyền)*. Chúng tôi muốn sử dụng chữ khoảng để có được độ mở nhất định, đặc biệt, ngay sau năm 938 thì trên thực tế chưa rõ quốc hiệu cũng như niên hiệu của vua. Khoảng từ năm 938 đến khoảng năm 970, chúng tôi tạm gọi là khoảng giao thời từ thời kì Bắc thuộc sang thời kì độc lập tự chủ.

2. Tổng quan những điểm chính yếu về Đạo giáo thời kì Bắc thuộc

Chúng tôi đưa ra một tổng quan gồm 12 điểm như sau về Đạo giáo Việt Nam thời kì Bắc thuộc. Tổng quan này nhấn mạnh các mốc chính yếu trong khoảng một ngàn năm lịch sử cùng các vấn đề quan trọng nhất (nhân vật, trước tác hay tư liệu trọng yếu, hệ thống đạo quán, giáo phái).

1) Mốc tính đầu tiên là vị *phương sĩ* 方士 hay *thần tiên gia* 神仙家 (cũng gọi là *thần tiên phương sĩ* 神仙方士) có tên Yên Kỳ Sinh ở thời Tần Thủy Hoàng, cũng có nghĩa là trước *Bắc thuộc lần thứ nhất*. Yên Kỳ Sinh là nhân vật xuất hiện trước khi Đạo giáo được chính thức thành lập ở Trung Quốc. Tư tưởng “động thiên phúc địa” đã hình thành từ thời đó ở Trung Quốc. Là một phương sĩ tin theo tư tưởng đó, Yên Kỳ Sinh đã đi về phương Nam với mục đích tìm ra *phúc địa* ở phương trời rộng mở này [Onishi 2013; Ngô Thành Tuyên 2016].

Về con đường mà các phương sĩ đã tới Giao Chỉ từ Trung Quốc, căn cứ theo vị trí của núi Yên Tử, thì Onishi đặt giả định là đường

biển. Có nghĩa là, những phương sĩ như Yên Kỳ Sinh đã men theo đường biển mà vào vùng biển Quảng Ninh ngày nay (Onishi 2013).

Dấu tích mà Yên Kỳ Sinh để lại tại Việt Nam hiện được cho rằng chính là pho tượng Yên Kỳ Sinh và những di vật liên quan khác trên đỉnh núi Yên Tử tỉnh Quảng Ninh [Hà Tùng Long 2010].

2) Sau thời Trưng Vương (40-43), vùng Giao Chỉ nằm dưới sự cai trị của nhà Đông Hán. Vào khoảng thời vua Thuận Đế nhà Đông Hán (126-144), Đạo giáo Trung Quốc được xem là chính thức thành lập với sự xuất hiện của hai giáo đoàn lớn là *đạo Thái Bình* (ở phía Đông) và *đạo Ngũ Đấu Mễ* (ở phía Tây Nam). Có nhiều đợt di cư của người Hán về phương Nam, và cùng với đó là kinh điển của Đạo giáo (như *Thái Bình kinh*) và nhân lực Đạo giáo đã tới vùng Giao Chỉ. Điều này có thể thấy trong các ghi chép của Mâu Bác trong tác phẩm danh tiếng *Lý hoặc luận* (vị này được xem là cùng thời với Sĩ Nhiếp, đã vào đất Giao Chỉ khoảng cuối thập niên 180). Thời điểm đó vua Linh Đế nhà Hán băng hà, thiên hạ đại loạn, khởi nghĩa Hoàng Cân của *Thái Bình đạo* (do Đạo sĩ Trương Giác lãnh đạo) bị thất bại, nên đạo sĩ chạy về phương Nam, một số đã tới Giao Chỉ.

Ngành khảo cổ học Việt Nam đã xác nhận sự tồn tại của nhiều di tích và di vật thời Hán ở vùng Đồng bằng sông Hồng, mà một trong đó là hệ thống *mộ Hán*. Ở các địa phương có mộ Hán, đến ngày nay vẫn còn lưu truyền những câu chuyện linh dị gắn với các thầy phù thủy hay Đạo sĩ phương Bắc. Dân chúng Việt Nam hiện vẫn tin rằng, các ngôi mộ cổ đó vẫn còn đang bị bùa yểm (xem: Xuân Thanh 2011, Vũ Cảnh - Vũ Linh 2016).

3) Cũng đã bắt đầu có người bản địa được nhà Hán cử làm thứ sử hay quan bậc thấp hơn (trường hợp của Lý Tiên và Lý Cầm¹), nhưng cơ bản thì tầng lớp lãnh đạo cao cấp là người được cử đến từ Trung Nguyên. Vào năm 201, nhà Đông Hán đã cử Trương Tân làm thứ sử *bộ Giao Chỉ*. Đây là nhân vật có quan hệ đặc biệt với quá trình đi xuống phương Nam của Đạo giáo, mà trực tiếp là đạo

Thiên Sư lúc đương thời (sau này là phái Chính Nhất). Có thể xem nhân vật Trương Tân ở đầu thế kỉ III này là cái mốc đầu tiên ghi dấu việc Đạo giáo đã thâm thấu sâu rộng đến Việt Nam.

Điểm cần ghi nhớ thêm là, chính Trương Tân là người đã đề nghị nhà Đông Hán đổi tên bộ *Giao Chỉ* (*Giao Chỉ thứ sử bộ*) thành *Giao Châu*². Lúc đó, lãnh thổ mà chính quyền Đông Hán cai quản gồm có 12 châu và thêm bộ *Giao Chỉ*, nên Trương Tân đề nghị cho đổi bộ *Giao Chỉ* thành *Giao Châu*. Giao Châu có 7 quận.

4) Sau Trương Tân, các quan lại cấp cao khác được cử đến Giao Châu cũng có quan hệ xa gần với Đạo giáo. Có thể kể đến Sĩ Nhiếp và người cộng sự Đổng Phụng. Nhưng đáng quan tâm nhất là Cát Hồng (283-343) với tên hiệu là Bão Phác Tử hay Cát Tiên Ông. Vị này có ra làm quan nhà Tấn, nhưng đặt chí nguyện vào việc luyện đan sa và tu tiên, từng có thời gian dài gắn bó với vùng Hoa Nam và Bắc Việt Nam ngày nay. Ông là một nhà trước thuật quan trọng hàng đầu của Đạo giáo Trung Quốc. Tác phẩm của ông được tập hợp trong bộ *Đạo tạng* mà một số trong đó có viết về phương Nam.

Ngoài Cát Hồng, đạo sĩ Đào Hoảng Cảnh cũng có ghi chép về vùng đất phương Nam (456-536). Họ Đào chưa từng đến Giao Châu nhưng đánh giá cao trữ lượng sản vật phong phú ở vùng đất phương Nam, mà một số trong đó có thể sử dụng cho luyện đan sa [Onishi 1988: 48-49].

5) Đầu thế kỉ V, có cuộc khởi nghĩa ở vùng miền Nam Trung Quốc của các đạo sĩ Tôn Ân - Lư Tuấn. Quân khởi nghĩa với quy mô mấy ngàn người đã đánh xong Hợp Phố, rồi đã tiến vào Long Biên (khu vực Hà Nội ngày nay), nhưng đã bị đánh bại bởi quân của Đỗ Tuệ Đổ (con trai của thứ sử Đỗ Viện mới mất). Sự kiện này đánh dấu sự xuất hiện của những giáo đoàn Đạo giáo lớn. Đặc biệt, cũng có ý kiến cho rằng, gia tộc họ Đỗ cũng là người Giao Châu và có khuynh hướng Đạo giáo.

6) Đỉnh cao phát triển của Đạo giáo thời kì Bắc thuộc chính là thời thuộc Tùy - Đường, đặc biệt là thời thuộc Đường - vương triều

tôn sùng Lão Tử và Đạo giáo bậc nhất ở Trung Quốc. Đạo giáo đời Đường coi trọng *ngoại đan*, nên rất coi trọng Giao Châu

Thời nhà Tùy, gần đây, qua phát hiện khảo cổ học, chúng ta biết đến Thứ sử Cửu Chân là Lê Ngọc (hay Lê Cốc), có thực hành cả nghi thức Phật giáo trộn lẫn Đạo giáo. Nhân vật Lê Ngọc vốn không được ghi trong sử liệu Trung Quốc, nhưng có đề lại tấm bia nổi tiếng *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng bi* văn dựng năm Đại Nghiệp 14 (618) tại địa phận huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

Nhà Đường đã đặt ra *An Nam Đô hộ phủ* (viết tắt là *An Nam*). Nhân vật gắn với Đạo giáo nổi danh nhất thời thuộc Đường là Cao Biền và nhóm thuộc hạ là Lã Dụng Chi. Đây là các nhân vật để lại ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống tôn giáo của người Việt Nam. Có thể xem nhóm Cao Biền là dấu ấn đậm nét cuối cùng có ý nghĩa đánh dấu kết thúc thời kì Bắc thuộc của lịch sử Đạo giáo Việt Nam (bản thân Cao Biền là Tiết độ sứ cuối cùng của *An Nam Đô hộ phủ*).

7) Đặc biệt, vào thời nhà Đường, có nhiều người từ An Nam đã lên kinh đô Tràng An học tập, ứng thí rồi đỗ đạt, được trao cho quan chức lớn. Tiêu biểu nhất là Khương Công Phụ (mất năm 805) và Phù Khiết Nguyên (cũng gọi Đào Thiên Hoạt). Cả hai vị này, cuối đời đều từ bỏ quan chức mà đi tu tiên. Phù Khiết Nguyên thì tu ở đạo quán Hạo Thiên danh tiếng tại Trường An.

8) Từ sau thời nhà Đường, có ít những ghi chép sâu kĩ về An Nam trong bộ *Đạo Tạng*. Nguyên nhân chính yếu được học giới chỉ ra là: An Nam đã độc lập, không còn lệ thuộc trực tiếp vào Trung Nguyên nữa [Ngũ Thành Tuyên 2016].

9) Dấu tích rõ nhất về Đạo giáo thời kì Bắc thuộc là một hệ thống Đạo quán gồm 21 cơ sở phân bố rộng khắp vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Hệ thống này vốn đã hình thành trong thời kì Bắc thuộc, đặc biệt là thời nhà Đường (618-907). Một số đạo quán tiêu biểu ở thời nhà Đường, như *Thông Thánh quán* tại Bạch Hạc, còn

được tiếp tục được duy trì sau thời độc lập, thậm chí đến tận ngày nay [Vương Khả chủ biên 1999: 99-100; Onishi 2003: 5].

Onishi cho rằng, hệ thống này rất thú vị là tập trung chủ yếu ở hệ thống đê điều tự nhiên của các sông ngòi nằm phía Tây Bắc Bộ của châu thổ sông Hồng - là vùng căn bản và quần tập của người Kinh (Việt) [Onishi 2001: 111-112, 124-126; Onishi 2003: 5; Onishi 2006: 86]. Chúng ta có thể hiểu rằng, hệ thống Đạo quán danh tiếng của thời kì Bắc thuộc cũng là một minh chứng cho thấy sự lan tỏa của Đạo giáo khắp vùng đồng bắc Bắc Bộ. Đạo giáo đã ngấm sâu vào trong đời sống của cư dân bản địa và Đạo quán đã lan tỏa vào đô thị và nông thôn theo hành trình của các dòng sông chạy khắp đồng bằng châu thổ sông Hồng.

10) Giáo phái có ảnh hưởng lớn tới Việt Nam thời Bắc thuộc, có mở rộng ra cả thời độc lập, theo Onishi (2010), là phái Chính Nhất. Phái này vốn có nguồn gốc từ đạo Ngũ Đấu Mễ được phát triển mạnh ở miền nam Trung Quốc từ thế kỉ II, sư tổ là Trương Đạo Lăng, là dòng Đạo giáo coi trọng *phù lục*.

11) Đến cuối thời kì Bắc thuộc hay là ở thời kì chuyển giao giữa thời kì Bắc thuộc sang thời kì độc lập tự chủ, vào các thập niên 930 và 940, với sự phát hiện gần đây của học giới về quả chuông đồng của làng Nhật Tảo (Hà Nội) mang những ghi chép thú vị trên đó [Hà Văn Tấn 1998, 2002], chúng ta biết rằng, Đạo giáo đã bám rễ sâu vào xã hội Việt Nam. Ở cấp độ làng xã, đã có những tổ chức thờ Tam Thanh và thực hành Đạo giáo; Đạo giáo và Phật giáo đã hòa trộn vào nhau.

12) Có ba nhân vật tiêu biểu nhất trong nhân lực Đạo giáo đến từ phương Bắc, là: 1) Phương sĩ Yên Kỳ Sinh (trước khi Đạo giáo ra đời chính thức ở Trung Quốc đã tới vùng Quảng Ninh); 2). Thử sử kiêm đạo sĩ Trương Tân thời Đông Hán (một quan chức cao cấp, đồng thời là một đạo sĩ tiên phong); 3) Tiết độ sứ Cao Biền thời nhà Đường (một người để lại ảnh hưởng sâu đậm nhất, dù bản thân không phải là một đạo sĩ chính thức). Đồng thời, chúng ta cũng cần

ghi nhớ đến hai nhân vật Khương Công Phụ và Đào Thiên Hoạt - các nhân sĩ Việt Nam đã đi du học ở kinh đô nhà Đường, sau trở thành Đạo sĩ tại Trung Quốc.

3. Con đường du nhập vào Việt Nam của Đạo giáo Trung Quốc

Nếu nói về con đường mang tính địa lí trong du nhập Đạo giáo vào Việt Nam ở thời kì Bắc thuộc, như đã trình bày tổng quan ở trên, thì là song song cả đường bộ và đường thủy, hay đúng hơn kết hợp thủy bộ. Đường thủy có lợi thế trong vận chuyển hành lí có trọng lượng lớn, tức là đường *vận lương* của *tào vận*. Đặc biệt, từ khi Cao Biền cai trị thì có thêm những thuận lợi trong vận chuyển đường thủy, là do vị tiết độ sứ này đã thành công trong việc khai thông dòng chảy ven biển và đào mới một con kênh mang tên Thiên Uy.

Nhân lực (phương sĩ, đạo sĩ, ...) và vật lực (kinh điển, đạo cụ, ...) của Đạo giáo đã tới Giao Châu cả bằng đường bộ và đường thủy, qua các vùng trung gian là các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến ngày nay. Có nhiều quan đứng đầu bộ máy cai trị tại Giao Châu là đạo sĩ hoặc có lòng tôn sùng Đạo giáo (Trương Tân, Sĩ Nhiếp, Cao Biền, ...). Họ mang đến Giao Châu bộ máy cai trị, lại mang theo cả nhân lực và vật lực của Đạo giáo.

Các nghiên cứu của Tôn Diệc Bình thì đưa ra một khung thời gian tạm thời như sau: các phương sĩ và đạo sĩ thời kì đầu tiên đã tới Giao Châu bằng đường bộ (qua ngã Vân Nam và Quảng Tây), nhưng từ thời Đông Tấn (thế kỉ IV-V) với sự kiện khởi nghĩa Tôn Ân - Lưu Tuân, thì các giáo đoàn có quy mô tương đối lớn của Đạo sĩ đã sử dụng đường biển. Các đời kế tiếp sau đó thì sử dụng kết hợp cả đường bộ và đường thủy [Tôn Diệc Bình 2013, 2019].

Các nghiên cứu của Phạm Lê Huy thì cho biết, cho đến thời nhà Đường, để di chuyển từ vùng Quảng Tây vào Giao Châu, khi sử dụng đường thủy, các vương triều Hán tộc vẫn chủ yếu sử dụng tuyến đường thủy *Khâm Châu lộ* và *Liêm Châu lộ*, đi dọc bờ biển

Vịnh Bắc Bộ [Phạm Lê Huy 2013]. Tuyến đường này không mấy tiện lợi, bởi có nhiều đá ngầm tự nhiên gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa có trọng lượng lớn. Sau này, Cao Biền được cử xuống An Nam, đã thành công trong việc bỏ được đá ngầm ở dọc biển, lại hoàn thành kênh đào cắt ngang bán đảo Giang Sơn (Phòng Thành, Quảng Châu) theo chiều Đông - Tây để tàu bè tránh được chướng ngại đá ngầm ở dọc biển bán đảo này. Kênh đào đó được đặt tên là *kênh Thiên Uy* [Phạm Lê Huy 2013, 2015].

Nhờ kênh Thiên Uy được đào mới từ thời Cao Biền mà đường thủy tới An Nam trở nên thuận tiện hơn trước rất nhiều. Bởi vậy, khi kênh hoàn thành, để kỉ niệm sự kiện trọng đại đó, một bộ tướng dưới trướng của Cao Biền là Bùi Hình đã soạn bài văn bia *Thiên Uy kinh tân lạc hải phái bi* (Bài văn bia về kênh Thiên Uy mới đào). Bia ấy mang niên đại 870 (Hàm Thông 11), hiện còn thấy toàn văn trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc (xem trong Lê Tắc 2009: 190-193).

Về đường thủy, Onishi chú ý đến vị trí đặc biệt của Phúc Kiến trong giao thông qua lại giữa Trung Quốc và Việt Nam cả thời Bắc thuộc và thời độc lập. Ông cho rằng, từ thời cổ đại, quan hệ về giao thông vận tải và giao lưu văn hóa giữa Phúc Kiến và Việt Nam đã rất mật thiết. Ví dụ, theo ghi chép liên quan đến Trịnh Hoàng trong sách *Hậu Hán thư* thì, cho đến năm 83 (Kiến Sơ 8), cống vật của 7 quận thuộc Giao Chỉ đều được vận tải qua đường Đông Dã để vào bên trong Trung Quốc. Đông Dã tức là huyện Mân Hâu tỉnh Phúc Kiến ngày nay. Sau đó, đường biển gặp nhiều khó khăn vì thường gặp phải sóng to gió lớn, nên theo lời tâu của Trịnh Hoàng mà triều đình nhà Hán đã cho chuyển sang dùng đường đi qua Linh Lăng và Quế Dương. Thế nhưng, khi Trung Nguyên bị rối loạn, người ta lại dùng đường biển từ Phúc Kiến mà tới Giao Chỉ. Chẳng hạn, năm 196 (Kiến Yên 1), Tôn Sách tấn công vùng Cối Kê, Thái thú Vương Lăng chạy tới Đông Dã rồi theo đường biển mà vào Giao Chỉ. Các tùy tùng của Vương Lăng, như Hứa Tĩnh, Viên Bái, Trịnh Tử Hiếu, cũng đều qua đường biển từ Đông Dã mà tới Giao Châu. Các

phương sĩ hay đạo sĩ cũng theo đường ấy mà vào Giao Châu. Ví dụ, đạo sĩ Đổng Phụng (người Phúc Kiến) đã tới Giao Chỉ theo Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp là thái thú Giao Chỉ trong các năm 187-226 [Onishi 2010: 398].

4. Giáo phái du nhập vào Việt Nam - phái Chính Nhất (coi trọng phù lục và ngoại đan)

Trên đây là các ngã đường mang tính vật lí mà Đạo giáo đã truyền nhập vào Giao Châu. Còn về giáo phái Đạo giáo đã truyền vào, thì ở trên, chúng tôi đã nhấn mạnh đến vai trò trọng yếu của phái Chính Nhất.

Chúng tôi tạm đưa ra năm đặc điểm chính yếu sau đây để nhận diện phái Chính Nhất ở thời Bắc thuộc, là:

1) Tôn sùng các Thiên Sư là giáo chủ. Vị Thiên Sư đầu tiên là tổ sư Trương Đạo Lăng (con cháu nối đời lãnh chức Thiên Sư);

2) Coi trọng *phù lục* và *ngoại đan*. *Phù lục* cũng gọi là *phù lục chủ thuật*, *phù lục trai tiêu*, *tụng kinh niệm chú*, *trai tiêu kì đảo*, tức là cúng bái, thực hành bùa chú, thực hành phép thuật. *Ngoại đan* có nghĩa chế biến thuốc và uống thuốc ấy để cầu trường sinh;

3) Coi trọng truyền thống thờ cúng trời đất và thờ cúng tổ tiên;

4) Bản thân đạo sĩ thì không cần xuất gia và không bị cấm kị việc hôn thú;

5) Không coi trọng *nội đan* (tu luyện tâm tính).

Trên thực tế, tên gọi *phái Chính Nhất* hay *đạo Chính Nhất* thì tới thời Nguyên mới được sử dụng chính thức. Đạo Chính Nhất từ đó trở về sau được quan niệm là hợp thể của rất nhiều giáo phái tiền thân, mà quan trọng nhất là *phái Chính Nhất* (đạo Thiên Sư), *phái Thượng Thanh*, *phái Linh Bảo*. Ba phái lớn này còn được gọi là *ba đạo phái phù lục cũ* (tam đại cựu phù lục đạo phái) [Phòng Nghiên cứu Đạo giáo 1990: 64].

Theo tổng quan của Onishi dựa theo quan điểm phân loại Đạo giáo Trung Quốc có từ đầu thời Nguyên - Minh, thì Đạo giáo ở

Trung Quốc được phân làm hai giáo phái lớn là Chính Nhất và Toàn Chân [Onishi 2010: 397-398].

Toàn Chân được Vương Trọng Dương (1112-1170) thành lập vào thế kỉ XII, nên không thuộc thời kì Bắc thuộc. Phái này chủ yếu phát triển ở miền Bắc Trung Quốc, trung tâm chính là Bạch Vân quán ở Bắc Kinh ngày nay. Toàn Chân coi trọng tư tưởng *tam giáo đồng nguyên (tam giáo hợp nhất)*, lại chịu ảnh hưởng lớn từ Thiên tông của Phật giáo nên xem *toa thiên* là một phương thức tu luyện quan trọng. Toàn Chân không khuyến khích *phù lục* (nghi lễ, bùa chú, phép thuật), không coi trọng *ngoại đan* (uống thuốc để trường sinh).

Còn phái Chính Nhất thì bắt nguồn từ đạo Ngũ Đấu Mễ do Trương Đạo Lăng khởi phát ở thế kỉ II. Trương Đạo Lăng sau được tôn là Trương Thiên Sư, tức là vị thiên sư đời đầu tiên. Chính Nhất phát triển chủ yếu ở vùng miền Nam Trung Quốc, rất coi trọng *phù lục* và *ngoại đan*. Khoảng thế kỉ IV, trung tâm của phái Chính Nhất (lúc ấy gọi là *đạo Thiên Sư*) là ở núi Long Hồ - nằm ở phía Tây Nam của huyện Quý Khê tỉnh Giang Tây ngày nay. Sang thế kỉ V, vị đạo sĩ danh tiếng Khâu Khiêm Chi (365-448) đã tổ chức phái này thành *đạo Tân Thiên Sư*. Sau này, nhà Nguyên đã chính thức phong danh hiệu *Chính Nhất giáo chủ* cho vị thiên sư đời thứ 38 của phái này là Trương Dư Tài. Từ đó về sau, các phái phù lục được thống nhất và gọi chung là phái Chính Nhất.

Lô Quốc Long cho biết, phái Chính Nhất có tổ đình là dãy núi Long Hồ (*Long Hồ sơn*) ở tỉnh Giang Tây ngày nay. Dãy núi Long Hồ là gồm *núi Long* và *núi Hồ*, bởi hình dạng các núi đó giống Long và Hồ. Dãy núi được xem là *phúc địa* thứ 32 của Đạo giáo. Tương truyền, vị thiên sư đầu tiên Trương Đạo Lăng (?- 177) đã tu luyện *Cửu Thiên thần đan* ở trong dãy núi này, khi đan được luyện thành thì Long và Hồ xuất hiện, nên đã đổi tên dãy núi (từ *Cấm sơn* thành *Long Hồ sơn*). Vị thiên sư đời thứ 4 là Trương Thịnh đã nghe lời dặn của cha mà đưa ấn kiếm được truyền từ đời trước về định cư tại dãy núi Long Hồ. Từ đó, định cư tại Long Hồ

son để truyền bá đạo trở thành truyền thống của phái Chính Nhất. Kiến trúc trung tâm trong dãy núi Long Hồ là Phủ Thiên Sư (*Thiên Sư phủ*), đó là một cung quán trọng yếu của Đạo giáo Trung Quốc. Trước đây, Phủ Thiên Sư thờ 138 vị thiên binh thiên tướng, hiện nay thì thờ Tam Thanh, Tứ Ngự, Tam Quan, Trương Đạo Lăng (thiên sư đầu tiên), Trương Kế Tiên (thiên sư đời thứ 30), Trương Vũ Sơn (thiên sư đời thứ 43), và nhiều vị khác [Phòng Nghiên cứu Đạo giáo 1990: 157-158].

Sự quan tâm của người Việt Nam tới dãy núi Long Hồ còn được duy trì trong một thời gian rất dài, qua nhiều thế kỉ. Theo Onishi thì còn thấy sự quan tâm ấy ở sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ - Nguyễn Án thuộc thế kỉ XVIII-XIX, ở sách *Dược Sơn kí tích toàn biên* soạn đầu thế kỉ XX, ... [Onishi 2010: 398].

Theo các nghiên cứu của Miyakawa và Onishi, đạo Thiên Sư (tức phái Chính Nhất sau này) xuất phát từ tổ đình là dãy núi Long Hồ đã được truyền vào Giao Châu từ rất sớm. Đến thế kỉ IV-V, đã thấy sự xuất hiện của giáo đoàn Thiên Sư ở Giao Châu. Ở thời điểm đó, tại miền Nam Trung Quốc nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn được lãnh đạo bởi các đạo sĩ Tôn Ân và Lư Tuân. Trước và sau khởi nghĩa Tôn Ân - Lư Tuân, đạo Thiên Sư đã được truyền vào miền Bắc Việt Nam. Đạo Thiên Sư không chỉ truyền đến vùng đồng bằng, mà còn lên cả vùng miền núi của các tộc người thiểu số [Miyakawa 1971; Miyakawa 1983: 212-215; Onishi 2006: 86].

Nghiên cứu của Tôn Diệc Bình và Vũ Như Tùng cũng nhấn mạnh đến nhân tố giáo đoàn Đạo giáo đã xuất hiện trong một loạt sự kiện liên quan đến cuộc nổi dậy của Tôn Ân - Lư Tuân [Tôn Diệc Bình 2013, 2019; Vũ Như Tùng 2015, 2017]. Có thể tóm tắt như sau. Tôn Ân xuất thân trong gia đình truyền đời theo đạo Ngũ Đẩu Mễ. Người chú của Tôn Ân là Tôn Thái đã từng làm quan ở vùng miền Nam Trung Quốc. Tôn Thái lợi dụng chức vị và ảnh hưởng đối với Đạo giáo để đốc sức truyền bá Đạo giáo tại vùng đất phương Nam (có bao gồm cả Giao Châu), tạo dựng nền tảng cho hoạt động của Đạo giáo ở khu vực này. Năm 398 (Long An 2) thời

Tấn, cho rằng cơ nghiệp của nhà Tấn sắp mất nên Tôn Thái đã tập hợp tín đồ khởi nghĩa tạo phản, nhưng đã bị Tư Mã Đạo Tử giết chết. Tôn Ân đã dấy binh báo thù, nhưng cũng bị tử trận vào năm 402 (Hung Nguyên 1). Tín đồ đã đưa Lư Tuần (lấy em gái của Tôn Ân) lên thay. Lư Tuần đã đưa quân đánh rộng cả một vùng ven biển miền Nam Trung Quốc, tới Hợp Phố, rồi sang Giao Chi. Đây là vùng mà các đời trước của Tôn Ân đã chuẩn bị lực lượng qua việc truyền đạo Thiên Sư, nên đã có ngay được sự hậu thuẫn của tín đồ. Năm 411 (Nghĩa Hi 7), quân của Lư Tuần đã đánh tới vùng Long Biên của Giao Chi. Tới Long Biên, dù bị Đỗ Tuệ Độ phá được, nhưng Lư Tuần vẫn còn giữ được khoảng 3.000 quân. Đặc biệt, lúc đó, Lư Tuần đã nhận được sự ứng cứu của Lý Thoát. Lý Thoát cũng là tín đồ của đạo Thiên Sư, đã tới Giao Chi trước đó. Lúc ấy, Lý Thoát tập hợp được tới 5.000 quân (gồm cả người thiểu số) tới ứng cứu Lư Tuần.

Vương Khả thì đặt giả thiết như sau về đội quân của Lý Thoát: “Lý Thoát ở Giao Châu có thể cũng là một thủ lĩnh Đạo giáo dân gian, bởi tín ngưỡng của ông ta giống với đạo Ngũ Đấu Mễ nên mới tập hợp được người man ở địa phương tiếp ứng cho Lư Tuần” [Vương Khả 1998].

Từ chuỗi sự kiện động binh của Tôn Ân - Lư Tuần - Lý Thoát với một quy mô quân số tương đối lớn, hoạt động thành cộng đồng ở Giao Chi lúc đó, Vũ Nhữ Tùng đã đi đến nhận định quan trọng sau: “Lý Thoát tập hợp hơn 5.000 tín đồ hưởng ứng khởi nghĩa của người đồng đạo Lư Tuần cho thấy cộng đồng Đạo giáo dân gian ở Việt Nam vào thời Lục Triều đã phát triển ở một quy mô nhất định. Tuy rằng thủ lĩnh của nghĩa quân khởi nghĩa đã tử trận, khởi nghĩa thất bại, nhưng ảnh hưởng và sự phát triển của tổ chức Đạo giáo không vì thế mà dừng lại. Bằng chứng là sau khi Tôn Ân chết, thì Lư Tuần tiếp nối khởi nghĩa như vậy, cộng đồng Đạo giáo Việt Nam sau Lý Thoát tiếp tục có sự phát triển lớn hơn...(…). Cùng với sự thất bại của cuộc khởi nghĩa, đội ngũ tín đồ cũng tan tác khắp nơi, sự truyền bá Đạo giáo ở Việt Nam cũng nhờ thế mà có những

sự biến đổi nhanh và rộng hơn” [Vũ Nhữ Tùng 2017: 84]. Tôn Diệc Bình cũng nhận xét rằng: “Cuộc đại khởi nghĩa oanh liệt kéo dài hơn 10 năm do Tôn Ân và Lư Tuần tiến hành cuối cùng cũng bị thứ sử Giao Châu là Đỗ Tuệ Độ đánh bại, Lư Tuần nhảy xuống sông tự vẫn. Cuộc khởi nghĩa này dùng ‘người trường sinh’ để kêu gọi nhau, về mặt khách quan đã mở rộng tầm ảnh hưởng của đạo Thiên Sư gốc từ vùng Giang Nam lan tới Việt Nam” [Tôn Diệc Bình 2013; Vũ Nhữ Tùng 2017: 84].

Tôn Diệc Bình dựa vào ghi chép của Lê Tắc trong *An Nam chí lược* thì lưu ý rằng, bản thân người đã đánh bại hợp quân Lư Tuần - Lý Thoát tại Long Biên, là thứ sử Đỗ Tuệ Độ, cũng là một người có chí hướng Đạo gia [Tôn Diệc Bình 2013, 2019³]. Như vậy, có thể tạm thời hiểu rằng, ở thế kỉ V tại vùng Long Biên, tức vùng Hà Nội ngày nay, đã có sự xuất hiện của nhiều giáo đoàn Đạo giáo, mà thủ lĩnh của các giáo đoàn ấy có thể có chí hướng khác nhau về chính trị.

Gần đây, giới khảo cổ học Việt Nam phát hiện một di vật liên quan đến cuộc chiến tại vùng Long Biên giữa nhóm Lư Tuần - Lý Thoát và gia tộc họ Đỗ. Đó là, một số viên gạch có chữ Hán trong mộ gạch Tân Hòa (xã Tân Hòa, huyện Hoài Đức, Hà Nội) ghi niên đại Nghĩa Hy 7 (411). Nội dung dòng chữ Hán ghi trên gạch đại ý là nói việc họ Đỗ đánh giặc Lư Tuần có công vào năm 411 [Bùi Văn Lợi - Trịnh Căn 1992; Hà Văn Tấn 2001, 2002]. Như vậy, nội dung này một lần nữa xác nhận việc Lư Tuần đã tới Long Biên và bị họ Đỗ đánh bại.

Tuy vậy, Onishi vẫn không quên nhắc rằng, thực ra, việc các giáo đoàn Đạo giáo đã phát triển như thế nào sau khởi nghĩa Tôn Ân - Lư Tuần - Lý Thoát, tức là từ đầu thế kỉ V trở đi, thì hiện chưa biết rõ [Onishi 2010: 399]. Tư liệu hiện tại chỉ cho phép chúng ta tạm mừng tượng như vậy mà thôi.

Kết luận

Thời kì Bắc thuộc là thời kì bản lề trong lịch sử du nhập và phát triển Đạo giáo ở Việt Nam. Cuối thời kì Bắc thuộc, ở cấp độ làng

xã đã thấm nhuần tư tưởng của Đạo giáo với việc thờ phụng Tam Thanh. Sang ki nguyên độc lập, hệ thống 21 đạo quán tiêu biểu của thời kì Bắc thuộc được duy trì và phát triển. Đặc biệt, kinh điển và tư tưởng của phái Chính Nhất cũng được kế thừa làm nên bản sắc coi trọng *phù lục* và *ngoại đan* trong Đạo giáo Việt Nam các thời kì tiếp sau. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Về nhân vật Lý Cầm, *An Nam chí lược* có ghi: “Người Giao Châu, khoảng niên hiệu Sơ Bình (190-193), Hán Hiến Đế, túc trực ở đô đài. Thời ấy, đất Giao Châu, số hiệu liêm được cử rất ít. Ngày Nguyên Đán, Cầm cùng người làng bọn Bốc Long đến dưới đền kêu rằng: “Ấn huệ của nhà vua không được quân bình”. Vua hỏi vì cớ gì? Tâu rằng: “Một mình nước Nam Việt không được trời che đất chở”. Vua bèn cho lấy thêm một người mậu tài, bổ làm quan lệnh quận Lục Hợp ở Lô Giang. Cầm sau làm đến chức Tư lệ Hiệu úy” (Lê Tác 2009 : 250). *Đại Việt sử kí toàn thư* khi nói về hai nhân vật Lý Tiên và Lý Cầm đều là người Giao Châu, thì có nhận định rằng, “như thế nhân tài nước Việt ta cũng được tuyển dụng như người Hán là mở đầu từ Lý Cầm, Lý Tiên vậy” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009 : 189, 191-192).
- 2 Vũ Nhữ Tùng lại cho rằng, người xin đổi bộ Giao Chỉ thành Giao Châu là Sĩ Nhiếp.
- 3 Về nhân vật Đỗ Tuệ Độ, *An Nam chí lược* có ghi rằng: “Đời Tống Vũ Đế, năm Vĩnh Sơ thứ 2 (421), thăng chức Giao Châu thứ sử. Tuệ Độ áo vải cơm rau, kiệm ước chất phác, cấm đền thờ ma quỷ, lập trường học dạy dân, gặt năm đói, lấy lộc riêng của mình đem ra chẩn cấp, làm việc quan tinh tế nghiêm mật, lại dân kính sợ, nhưng yêu mến” (Lê Tác 2009: 252). *Đại Việt sử kí toàn thư* cũng có những ghi chép tương tự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2002), (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (2005), (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Tôn Diệc Bình (孙亦平, 2013), 「从跨文化视域看道教在越南传播的特点」【西南民族大学学报(人文社会科学版)】, 2013年03期
4. Tôn Diệc Bình 孙亦平 (Nguyễn Thế Nam lược dịch), (2019), “Bàn về sự truyền bá và giao thoa Đạo giáo ở Đông Nam Á (lấy Đạo giáo Nam truyền vào Việt Nam làm ví dụ)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5, tr. 101-129.

5. Vũ Cảnh, Vũ Linh (2016), “Bí mật trong những ngôi mộ Hán cổ”. Website *Báo Công an Nhân dân*, lên trang ngày 8/2/2016; <http://cand.com.vn/Cong-nghe/Bi-mat-ben-trong-nhung-ngoi-mo-Han-co-381034/>
6. Vi Phạm Châu (韦凡州, 2018) 「从《越甸幽灵集录》和《岭南摭怪列传》中的高骈形象看越南民族意识的觉醒」『世界民族』2018年01期.
7. Lý Mộng Chi (李梦芝, 1990), 「高骈生于822年说」《历史教学: 高校版》1990年 第7期.
8. Phạm Ái Cúc (范爱菊, 2010), 「唐代河北诗人——高骈与李华」『安徽文学(下半月)』2010年03期.
9. Phùng Hán Dung (冯汉镛, 1998), 「高骈扩展的成都城墙」『文史杂志』1998年06期.
10. Trần Anh Đào (2007), “Sơ lược về nghiên cứu Đạo giáo ở Việt Nam” (phần đầu), *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10, tr. 33-41.
11. Trần Anh Đào (2007), “Sơ lược về nghiên cứu Đạo giáo ở Việt Nam” (phần cuối), *Nghiên cứu Tôn giáo* số 11, tr. 37-45.
12. Dương Quảng Hàm (2005), (1943), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Trẻ - Công ty Văn hóa Minh Trí - Nhà sách Văn Lang, Tp. Hồ Chí Minh.
13. Kiều Thu Hoạch (2019), “Tiếp cận thực hành tín ngưỡng Tam phủ của người Việt từ góc nhìn lịch sử”, *Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam* số 4 (184), tr.40-60.
14. Lê Thành Lâm (2016), *Sổ tay Niên biểu Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Hà Tùng Long (2010), *Yên Tử: Pho tượng An Kỳ Sinh và những bí ẩn chờ giải mã*, Báo điện tử Gia đình và Xã hội, lên trang ngày 29/5/2010, Web: <http://giadinh.net.vn/giai-tri/yen-tu-pho-tuong-an-ky-sinh-va-nhung-bi-an-cho-giai-ma-2010052704331833.htm>
16. Miyakawa Hisayuki 宫川尚志 (1971), 「孫恩・蘆循の亂について」東洋史研究會『東洋史研究』30 (2-3): 161-190;
1983a 「孫恩・蘆循の乱」宫川尚志著『中国宗教史研究』第一 京都: 同朋社, 193-270;
1983b 「唐末の節度使高骈と方士呂用之」『中国宗教史研究』第一 京都: 同朋社, 357-384.
17. Nguyễn Đăng Duy (2001), *Đạo giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
18. Phạm Lê Huy (2013), “Hành trình nhậm chức đến An Nam của Abe no Nakamaro” trong Phạm Thu Giang chủ biên (2013) *Lịch sử Giao lưu Việt Nam – Nhật Bản*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
19. Phạm Lê Huy (2014), 「ベトナムにおける安南都護府高骈の妖術—その幻像と真相について」水口幹記編『古代アジアの「祈り—宗教・習俗・占術」(叢書・文化学の越境22) 東京: 林話社
20. Phạm Lê Huy (2015), “Phép thuật Cao Biền tại An Nam - từ ảo tượng đến chân tướng”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 (141), tr. 105-132.

21. Onishi Kazuhiko (2000), “Bản về tên của một số đạo quán ở triều Lý”, *Việt Nam học: Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ nhất* (Đại học Quốc gia Hà Nội – Trung tâm Khoa học và Nhân văn Quốc gia), Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 327-332.
22. Onishi Kazuhiko (2001), 「ベトナムの道観・道士と唐宋道教」遊佐昇・野崎充彦・増尾伸一郎編集『講座道教 第6巻 アジア諸地域と道教』雄山閣 tr. 110-127.
23. Onishi Kazuhiko (2003), 「ベトナム道教研究史小論」ベトナム社会文化研究会編『ベトナムの社会と文化』第4号: 3-33.
24. Onishi Kazuhiko (2006), 「ベトナムの雷神信仰と道教」塚田誠之編『中国・東南アジア大陸部の国境地域における諸民族文化の動態』国立民族学博物館調査報告 No.63: 85-107.
25. Onishi Kazuhiko (2010), “Bản về sự truyền bá của giáo phái Chính Nhất Đạo giáo sang Việt Nam”, trong *Việt Nam học: Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ III* (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – Đại học Quốc gia Hà Nội), tập II, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 395-415.
26. Onishi Kazuhiko (2013), 「交州福地安山とベトナムの安子山」日本道教学会『東方宗教』, No121:65-87.
27. Vương Khả (王卡 1998), 「越南访道研究报告」中国道教协会『中国道教』, 第1期: 38-46.
28. Vương Khả chủ biên (王卡, 主编, 1999), 『中国道教基础知识』北京: 宗教文化出版社.
29. Trương Kiếm (张剑, 2018), 「唐末淮南道节度使高骈幕府速亡原因探究」『扬州教育学院学报』2018年01期.
30. Phó Phi Lam, Lương Tư Vận (傅飞岚, 梁斯韵, 2017), 「高骈南征战役及唐朝安南都护府之终结」『海洋史研究』2017年01期.
31. Bùi Văn Lợi, Trịnh Căn (1992), “Mộ cổ Tân Hòa (Hà Tây)”, In trong *Thông báo Khoa học năm 1992*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, tr. 20-26.
32. Vương Ngạn (王彦, 1993), 「越南历史上的道教初探」『北大亚太研究』第2期 (1993年8月) 北京大学出版社
33. Nguyễn Thị Minh Ngọc, (2011), “Tinh thần nhập thể của Đạo giáo Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr. 42-47.
34. Phan Ngọc (2000), “Đạo giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo* số 3, tr. 8-15.
35. Tôn Vĩnh Như (孙永如, 1995), 高骈史事考辨」『唐史论丛』1995年5期
36. Thiệu Minh Phàm (邵明凡, 2011), 『高骈年谱』硕士论文 (中国古典文献学) 辽宁大学

37. Phòng Nghiên cứu Đạo giáo - Viện Nghiên cứu Tôn giáo Thế giới - Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc
(中国社会科学院世界宗教研究所道教研究室, 1990),
『道教文化面观』, 齐鲁书社.
38. Trần Thượng Quân (陈尚君, 2019),
「乱世能臣高骈的文学才华与人生迷途」『文史知识』2019年06期.
39. Lê Tắc (2009), *An Nam chí lược*, Nxb. Lao Động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
40. Hà Văn Tấn (1998), “Quả chuông thời Ngô với một số vấn đề lịch sử và Đạo giáo”, *Khảo cổ học*, số 1, in lại trong Hà Văn Tấn (2002), tr. 68-82.
41. Hà Văn Tấn (2001), “Viên gạch có chữ trong ngôi mộ thời Nam Tề và cuộc khởi nghĩa của Lư Tuấn”, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, in lại trong Hà Văn Tấn (2002), tr. 64-67.
42. Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá chữ trên đồng - Minh văn và lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Hoàng Đạo Thúy chủ biên (1989), *Đất nước ta*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
44. Thúy Hà (2020), “Chuông Nhật Tảo”, Website *Cục Di sản Văn hóa*
<http://dsvh.gov.vn/chuong-nhat-cao-3213>
45. Hà Văn Thư, Trần Hồng Đức (2007), *Tóm tắt niên biểu Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
46. Nguyễn Anh Tuấn (2017), “Chính sách bài Phật giáo của Đường Vũ Tông và Pháp nạn Hội Xương (842-846)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7, tr. 33-63.
47. Vũ Nhữ Tùng (宇汝松, 2015),
「北属时期道教南传越南研究」『世界宗教研究』第2期, tr. 80-88.
48. Vũ Nhữ Tùng (宇汝松, 2017), 『道教南传越南研究』, 济南: 齐鲁书社.
49. Ngũ Thành Tuyên (伍成泉, 2016),
「《道藏》所涉越南资料及中国道教与越南之关系考略」, Đăng tải trên website của *Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Tôn giáo thuộc Đại học Trung Nam* (lên trang ngày 5/2/2016), Web:
<http://zjwh.csu.edu.cn/info/1020/1176.htm>
50. Văn bản nhà nước (2020), “Quyết định số 88/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc công nhận bảo vật quốc gia” – QĐ 88/QĐ-TTg, ngày 15/1/2020 (Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam kí thay Thủ tướng). Bản PDF trực tuyến trên website Cổng thông tin điện tử chính phủ:
http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&page=1&mode=detail&document_id=198921
51. Vương Thừa Văn (王承文, 1994), 「葛洪早年南隐罗浮山考论」,
『中山大学学报(社会科学版)』第2期.
52. Vương Thừa Văn (王承文, 2006),
「葛洪晚年隐居罗浮山事蹟釋證—以東晉袁宏《羅浮記》為中心」『道家文化研究』, 12.
53. Nguyễn Thùy Vân (2010), “Đạo giáo và văn hóa Trung Quốc”, *Nghiên cứu Tôn giáo* số 5, tr. 57-60.

54. Vũ Hồng Vận (2018) “Đạo giáo thời Lý - Trần”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5, tr. 81-94.
55. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697) - Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội).
56. Vũ Bảo tồn Bảo tàng (1963), *Niên biểu Việt Nam đối chiếu với năm dương lịch*, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật, Hà Nội.
57. Vũ Bảo tồn Bảo tàng (1984), *Niên biểu Việt Nam: Đối chiếu với năm dương lịch và niên biểu Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
58. Lê Bá Vương (2018), “Chính sách đối với Đạo giáo của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10, tr. 96-109.
59. Xuân Thanh (2011), “Mộ Hán ở Việt Nam và những tin đồn về kho báu khổng lồ”, Website *Bảo tàng Lịch sử Quốc gia*, lên trang ngày 14/9/2011: <http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3091/9229/mo-han-o-viet-nam-va-nhung-tin-djon-ve-kho-bau-khong-lo.html>
60. 中南大学宗教文化研究中心Onishi Kazuhiko大西和彦 (1988), 「北属期ベトナムの産物と道教」日本道教学会『東方宗教』第71号: 44-69; (1994), 「会真編」野口鉄郎 [ほか]編『道教事典』平川出版社, tr. 54-55.

Abstract

TAOISM IN THE NORTHERN COLONIAL PERIOD: OVERVIEW, PATH OF INTRODUCTION AND MAIN SECTS

Chu Xuan Giao

Institute of Cultural Studies, VASS

Firstly, this article presents a 12-point overview of Taoism during the Northern colonial period - a critical period of nearly a thousand years. Secondly, the article shows a sketch of the path of Taoism's introduction to Vietnam, and the basic features of the Ching Nhat sect - one of the two main sects of Chinese Taoism - were propagated and developed in Vietnam.

Keywords: Taoism; introduction; sect; Vietnam.